

A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SỨC KHỎE VÀ TAI NẠN

I. Biểu phí: Đơn vị tính: VND
1. Đông Nam Á (Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan)

Số ngày/chuyến đi	LC1	LC2	LC3	LC4	LC5	LC6	LC7	LC8	LC9
	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
Cho tới 5 ngày	108.000	125.000	150.000	175.000	228.000	250.000	300.000	375.000	500.000
Cho tới 8 ngày	150.000	175.000	210.000	225.000	263.000	313.000	390.000	488.000	650.000
Cho tới 15 ngày	233.000	275.000	300.000	350.000	403.000	500.000	600.000	750.000	1.000.000
Cho tới 24 ngày	363.000	425.000	450.000	500.000	578.000	750.000	900.000	1.125.000	1.500.000
Cho tới 31 ngày	470.000	550.000	585.000	625.000	753.000	875.000	1.050.000	1.313.000	1.750.000
Cho tới 45 ngày	550.000	650.000	735.000	850.000	1.015.000	1.188.000	1.440.000	1.800.000	2.400.000
Cho tới 60 ngày	638.000	750.000	960.000	1.038.000	1.278.000	1.563.000	1.890.000	2.363.000	3.150.000
Cho tới 90 ngày	833.000	975.000	1.260.000	1.438.000	1.750.000	2.188.000	2.640.000	3.300.000	4.400.000
Cho tới 120 ngày	1.000.000	1.175.000	1.575.000	1.850.000	2.240.000	2.590.000	3.105.000	3.880.000	5.175.000
Cho tới 150 ngày	1.170.000	1.375.000	1.875.000	2.005.000	2.765.000	3.500.000	4.200.000	5.250.000	7.000.000
Cho tới 180 ngày	1.338.000	1.575.000	1.969.000	2.461.000	3.238.000	4.188.000	5.040.000	6.300.000	8.400.000

2. Châu Á (ngoại trừ các nước Iran, Bắc Triều Tiên và Syria)

Số ngày/chuyến đi	LC1	LC2	LC3	LC4	LC5	LC6	LC7	LC8	LC9
	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
Cho tới 5 ngày	125.000	150.000	175.000	188.000	235.000	313.000	390.000	488.000	650.000
Cho tới 8 ngày	170.000	200.000	225.000	250.000	315.000	375.000	450.000	563.000	750.000
Cho tới 15 ngày	275.000	325.000	360.000	413.000	490.000	688.000	840.000	1.050.000	1.400.000
Cho tới 24 ngày	408.000	475.000	510.000	600.000	788.000	1.000.000	1.200.000	1.500.000	2.000.000
Cho tới 31 ngày	488.000	575.000	638.000	688.000	928.000	1.063.000	1.290.000	1.613.000	2.150.000
Cho tới 45 ngày	575.000	675.000	788.000	913.000	1.278.000	1.563.000	1.890.000	2.363.000	3.150.000
Cho tới 60 ngày	658.000	775.000	975.000	1.100.000	1.488.000	2.000.000	2.400.000	3.000.000	4.000.000
Cho tới 90 ngày	850.000	1.000.000	1.298.000	1.500.000	2.065.000	2.390.000	2.880.000	3.600.000	4.805.000
Cho tới 120 ngày	1.020.000	1.200.000	1.598.000	1.875.000	2.363.000	2.875.000	3.450.000	4.313.000	5.750.000
Cho tới 150 ngày	1.188.000	1.400.000	1.898.000	2.225.000	2.940.000	3.688.000	4.440.000	5.550.000	7.400.000
Cho tới 180 ngày	1.363.000	1.600.000	2.198.000	2.625.000	3.500.000	4.563.000	5.490.000	6.863.000	9.150.000

3. Toàn cầu (ngoại trừ các nước Iran, Bắc Triều Tiên, Syria, Cuba, Sudan và vùng lãnh thổ Crimea)

Số ngày/chuyến đi	LC1	LC2	LC3	LC4	LC5	LC6	LC7	LC8	LC9
	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
Cho tới 5 ngày	150.000	175.000	210.000	225.000	263.000	375.000	450.000	563.000	750.000
Cho tới 8 ngày	213.000	250.000	285.000	313.000	350.000	438.000	540.000	675.000	900.000
Cho tới 15 ngày	320.000	375.000	398.000	475.000	613.000	813.000	990.000	1.238.000	1.650.000
Cho tới 24 ngày	425.000	500.000	548.000	663.000	840.000	1.125.000	1.350.000	1.688.000	2.250.000
Cho tới 31 ngày	533.000	625.000	675.000	788.000	1.050.000	1.375.000	1.650.000	2.063.000	2.750.000
Cho tới 45 ngày	658.000	775.000	885.000	1.000.000	1.400.000	1.813.000	2.190.000	2.738.000	3.650.000
Cho tới 60 ngày	788.000	925.000	1.110.000	1.250.000	1.750.000	2.313.000	2.790.000	3.488.000	4.650.000
Cho tới 90 ngày	1.063.000	1.250.000	1.538.000	1.750.000	2.188.000	2.625.000	3.150.000	3.938.000	5.250.000
Cho tới 120 ngày	1.320.000	1.550.000	1.935.000	2.250.000	2.800.000	3.375.000	4.050.000	5.063.000	6.750.000
Cho tới 150 ngày	1.575.000	1.850.000	2.325.000	2.750.000	3.500.000	4.313.000	5.190.000	6.488.000	8.650.000
Cho tới 180 ngày	1.825.000	2.150.000	2.700.000	3.250.000	4.200.000	5.250.000	6.300.000	7.875.000	10.500.000

B. CÁC QUYỀN LỢI NGOÀI BẢO HIỂM SỨC KHỎE VÀ TAI NẠN

PTI không thu phí bảo hiểm các quyền lợi này

Chú ý: Biểu phí Chương Trình Bảo Hiểm Hộ Gia Đình (bao gồm vợ, chồng và một người con hợp pháp dưới 18 tuổi): 01 con hợp pháp dưới 18 tuổi được miễn phí và không áp dụng thêm bất kỳ chương trình giảm phí nào khác.

GIỚI THIỆU VỀ PTI

Thành lập năm 1998 bởi Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, **Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)** là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ uy tín tại Việt Nam. Sau gần ba thập kỷ phát triển, PTI trở thành công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán với **vốn chủ sở hữu 2.386 tỷ đồng**, thể hiện nền tảng tài chính vững chắc và định hướng phát triển bền vững.

PTI cung cấp **các giải pháp bảo hiểm toàn diện**, tập trung vào ba mảng chủ lực: **Bảo hiểm xe cơ giới, Bảo hiểm con người và Bảo hiểm sức khỏe**, phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

Với thông điệp **“People – Trust – Insurance”**, PTI lấy con người làm trung tâm, đề cao tinh thần phụng sự và trách nhiệm xã hội. Thông qua cam kết **tận tâm – kịp thời**, PTI triển khai danh mục sản phẩm chất lượng cao trên nền tảng ba gói giải pháp:

- ☒ **PTI SOS** – Cứu hộ & Bảo hiểm ô tô, xe máy, nhà và thiết bị cá nhân
- ☒ **PTI Care** – Bảo hiểm sức khỏe, du lịch, nằm viện, bệnh hiểm nghèo
- ☒ **PTI Commercial** – Giải pháp bảo hiểm rủi ro cho doanh nghiệp

Với **mạng lưới rộng khắp** gồm 55 chi nhánh, hơn 200 phòng giao dịch, gần 11.000 điểm bưu cục cùng **đội ngũ hơn 2.000 nhân sự và 20.000 đại lý PTI iCA**, PTI cam kết đồng hành bền bỉ cùng khách hàng và cộng đồng trên hành trình **bảo an – tương hỗ**.

TÌM HIỂU NGAY



BẢO HIỂM
DU LỊCH QUỐC TẾ

- ☒ Bảo vệ toàn diện – Linh hoạt tối đa
Sẵn sàng cho mọi hành trình, ngay cả những **rủi ro đặc biệt nhất**
- ☒ Quyền lợi bảo hiểm lên đến **5.000.000.000 VND**/người
- ☒ Phí bảo hiểm chỉ từ **108.000 VND**/người/chuyến đi
- ☒ Dịch vụ hỗ trợ y tế toàn cầu và hỗ trợ du lịch **24/7**

ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BẢO HIỂM

Là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam tại Ngày Bắt Đầu Bảo Hiểm của HDBH.

ĐIỀU KIỆN THAM GIA BẢO HIỂM

- Từ 15 ngày tuổi hết 85 tuổi ;
- Không bị động kinh, tâm thần ;
- Không bị thương tật vĩnh viễn từ 80% trở lên ;
- Không đang trong thời gian khuyến cáo của bác sĩ về việc không được đi ra nước ngoài.

Lưu ý: Các quyền lợi bảo hiểm liên quan đến tử vong (bao gồm quyền lợi bảo hiểm 1 “Tai Nạn cá nhân”, quyền lợi 5 “Đưa thi hài về Việt Nam”, quyền lợi 6 “Đưa thi hài về Nước Nguyên Xứ” và quyền lợi 9: *Thăm viếng để thu xếp việc tang lễ*) chỉ áp dụng cho NĐBH từ 15 ngày tuổi đến hết 65 tuổi.

THỜI HẠN BẢO HIỂM

- Thời Hạn Bảo Hiểm tối đa là 180 ngày;
- Ngày Bắt Đầu Bảo Hiểm của HDBH được tính từ thời điểm xuất cảnh ra khỏi Việt Nam.

HỒ SƠ YÊU CẦU TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Vui lòng quét mã QR để xem chi tiết:



GÓI BẢO HIỂM	Giới hạn	LC1	LC2	LC3	LC4	LC5	LC6	LC7	LC8	LC9
SỐ TIỀN BẢO HIỂM (STBH) CỦA GÓI BẢO HIỂM /NGƯỜI/ CHUYẾN ĐI	STBH/chuyến	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
A.CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SỨC KHỎE VÀ TAI NẠN										
I. TAI NẠN CÁ NHÂN VÀ HỖ TRỢ Y TẾ										
1.Tai Nạn cá nhân										
1.1 Tử vong hay Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn và hậu quả dẫn tới tử vong trong vòng 90 ngày kể từ ngày xảy ra Tai Nạn										
NĐBH (dưới 66 tuổi)	STBH/chuyến	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
Trẻ em dưới 18 tuổi theo Chương Trình Bảo Hiểm Hộ Gia Đình	STBH/chuyến	62.500.000	125.000.000	187.500.000	312.500.000	437.500.000	625.000.000	750.000.000	937.500.000	1.250.000.000
1.2 Thương Tật Bộ Phận Vĩnh Viễn do Tai Nạn										
NĐBH (dưới 66 tuổi)	STBH/chuyến	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
Trẻ em dưới 18 tuổi theo Chương Trình Bảo Hiểm Hộ Gia Đình	STBH/chuyến	62.500.000	125.000.000	187.500.000	312.500.000	437.500.000	625.000.000	750.000.000	937.500.000	1.250.000.000
2. Chi Phí Y Tế do Tai Nạn, Ốm Bệnh										
Điều Trị Nội Trú, Điều Trị Trong Ngày										
NĐBH (dưới 66 tuổi)	STBH/chuyến	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
NĐBH (từ 66 tuổi trở lên)	STBH/chuyến	125.000.000	250.000.000	375.000.000	625.000.000	875.000.000	1.250.000.000	1.500.000.000	1.875.000.000	2.500.000.000
Điều Trị Ngoại Trú	STBH/chuyến	12.500.000	25.000.000	37.500.000	62.500.000	87.500.000	125.000.000	150.000.000	187.500.000	250.000.000
Chi phí y tế phát sinh khi trở về Việt Nam										
+ Nếu NĐBH dưới 66 tuổi	STBH/chuyến	37.500.000	75.000.000	112.500.000	187.500.000	262.500.000	375.000.000	450.000.000	562.500.000	750.000.000
+ Nếu NĐBH từ 66 tuổi trở lên	STBH/chuyến	12.500.000	25.000.000	37.500.000	62.500.000	87.500.000	125.000.000	150.000.000	187.500.000	250.000.000
- Điều trị bằng thảo dược, châm cứu, nắn khớp xương và nắn xương	STBH/ vụ	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
3. Trợ cấp nằm viện Điều Trị Nội Trú do Tai Nạn, Ốm Bệnh	STBH/ngày	250.000	500.000	750.000	1.250.000	1.750.000	2.500.000	3.000.000	3.750.000	5.000.000
	STBH/chuyến	2.500.000	5.000.000	7.500.000	12.500.000	17.500.000	25.000.000	30.000.000	37.500.000	50.000.000
4. Vận chuyển y tế khẩn cấp	STBH/chuyến	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
5. Đưa thi hài về Việt Nam	STBH/chuyến	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
6. Đưa thi hài về Nước Nguyên Xứ	STBH/chuyến	25.000.000	50.000.000	75.000.000	125.000.000	175.000.000	250.000.000	300.000.000	375.000.000	500.000.000
7. Thăm viếng tại Bệnh Viện	STBH/chuyến	12.500.000	25.000.000	37.500.000	62.500.000	87.500.000	125.000.000	150.000.000	187.500.000	250.000.000
8. Thăm viếng để thu xếp việc tang lễ	STBH/chuyến	12.500.000	25.000.000	37.500.000	62.500.000	87.500.000	125.000.000	150.000.000	187.500.000	250.000.000
9. Chăm sóc trẻ em	STBH/chuyến	12.500.000	25.000.000	37.500.000	62.500.000	87.500.000	125.000.000	150.000.000	187.500.000	250.000.000
II. QUYỀN LỢI BỔ SUNG										
10. Du lịch mạo hiểm	STBH/chuyến	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
11. Tự động gia hạn HDBH	số ngày/chuyến	3 ngày	3 ngày	3 ngày	3 ngày	3 ngày	3 ngày	3 ngày	3 ngày	3 ngày
12. Bảo hiểm trong trường hợp Khủng Bố Tối đa 2.500.000.000đ/vụ	STBH/chuyến	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
13. Hỗ trợ chi phí học hành của trẻ em dưới 18 tuổi (tối đa không quá 2 con/chuyến)	STBH/con	25.000.000	50.000.000	75.000.000	125.000.000	175.000.000	250.000.000	300.000.000	375.000.000	500.000.000
B. CÁC QUYỀN LỢI NGOÀI BẢO HIỂM SỨC KHỎE VÀ TAI NẠN										
HỖ TRỢ ĐI LẠI VÀ CÁC QUYỀN LỢI KHÁC										
14. Hỗ trợ y tế toàn cầu và hỗ trợ du lịch	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm
15. Cắt bớt hay Hủy bỏ Chuyển Đi	STBH/chuyến	12.500.000	25.000.000	37.500.000	62.500.000	87.500.000	125.000.000	150.000.000	187.500.000	250.000.000
16. Hoàn Chuyển Đi	STBH/chuyến	12.500.000	25.000.000	37.500.000	62.500.000	87.500.000	125.000.000	150.000.000	187.500.000	250.000.000
17. Hành lý cá nhân	STBH/chuyến	12.500.000	25.000.000	37.500.000	62.500.000	87.500.000	125.000.000	150.000.000	187.500.000	250.000.000
18. Hành lý bị đến chậm	STBH/chuyến	2.500.000	5.000.000	7.500.000	12.500.000	17.500.000	25.000.000	30.000.000	37.500.000	50.000.000
19. Mất Giấy Tờ Thông Hành	STBH/chuyến	1.250.000	2.500.000	3.750.000	6.250.000	8.750.000	12.500.000	15.000.000	18.750.000	25.000.000
20. Chuyển Đi bị trì hoãn	STBH/chuyến	1.250.000	2.500.000	3.750.000	6.250.000	8.750.000	12.500.000	15.000.000	18.750.000	25.000.000
21. Lỡ nối chuyến	STBH/chuyến	625.000	1.250.000	1.875.000	3.125.000	4.375.000	6.250.000	7.500.000	9.375.000	12.500.000
22. Bồi hoàn khấu trừ bảo hiểm đối với phương tiện thuê	STBH/chuyến	12.500.000	25.000.000	37.500.000	62.500.000	87.500.000	125.000.000	150.000.000	187.500.000	250.000.000
23. Bắt cóc làm con tin Tối đa 2.500.000.000đ/vụ	STBH/ngày/người (Tối đa 30 ngày)	250.000	500.000	750.000	1.250.000	1.750.000	2.500.000	3.000.000	3.750.000	5.000.000
	STBH/chuyến	7.500.000	15.000.000	22.500.000	37.500.000	52.500.000	75.000.000	90.000.000	112.500.000	150.000.000
24. Trách nhiệm cá nhân khi ở nước ngoài	STBH/chuyến	25.000.000	50.000.000	75.000.000	125.000.000	175.000.000	250.000.000	300.000.000	375.000.000	500.000.000
25. Hỗ trợ tổn thất tư gia vì hỏa hoạn	STBH/chuyến	5.000.000	10.000.000	15.000.000	25.000.000	35.000.000	50.000.000	60.000.000	75.000.000	100.000.000
26. Bảo hiểm trường hợp không tặc Tối đa 2.500.000.000đ/vụ	STBH/mỗi 12h/người	125.000	250.000	375.000	625.000	875.000	1.250.000	1.500.000	1.875.000	2.500.000
	STBH/chuyến	250.000.000	500.000.000	750.000.000	1.250.000.000	1.750.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000
27. Bảo lãnh viện phí	Khi hóa đơn thanh toán vượt quá 62.500.000/người/lần điều trị	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm

(*)Đối với hợp đồng tham gia Chương Trình Bảo Hiểm Hộ Gia Đình (bao gồm bố, mẹ và 01 con hợp pháp dưới 18 tuổi): NDBH tham gia chương trình sẽ được hưởng chương trình bảo hiểm cùng Số Tiền Bảo Hiểm, ngoại trừ đối với quyền lợi bảo hiểm “Tai Nạn cá nhân”, Số Tiền Bảo Hiểm của NĐBH dưới 18 tuổi sẽ bằng 25% STBH của bố, mẹ.